

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

|                                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 04-05        |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 06-38        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 11-38        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng tiền thân là Công ty Du lịch Lâm Đồng được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1703/QĐ-UBND ngày 29/08/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800271921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 19 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                         |            |                            |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Đặng Quốc Chính     | Chủ tịch   |                            |
| Ông Huỳnh Bình Thanh    | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Thiên Tường  | Thành viên |                            |
| Ông Trịnh Bá Dũng       | Thành viên |                            |
| Bà Nguyễn Thị Kim Giang | Thành viên |                            |
| Bà Trần Thanh Hương     | Thành viên |                            |
| Bà Đặng Ngọc Anh        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2020   |
| Ông Nguyễn Võ Lê Huy    | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28/06/2020 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                         |                   |                            |
|-------------------------|-------------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Kim Giang | Tổng Giám đốc     |                            |
| Bà Lê Thị Thanh Hà      | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Nguyễn Nhật Vũ      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2020   |
| Ông Trần Nhật Thư       | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/08/2020 |
| Bà Phạm Thị Xuân Nhàn   | Kế toán trưởng    |                            |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Lê Anh   | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Kim Dung | Thành viên |
| Bà Võ Thị Mỹ Trâm      | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Nguyễn Thị Kim Giang**  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng được lập ngày 28 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2021

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5305-2020-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND        | 01/01/2020<br>VND        |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>269.326.637.658</b>   | <b>402.917.966.322</b>   |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>95.434.940.264</b>    | <b>73.874.420.850</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 68.534.940.264           | 28.674.420.850           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 26.900.000.000           | 45.200.000.000           |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>47.615.651.178</b>    | <b>201.193.052.585</b>   |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                    |             | 45.840.950.808           | 195.629.435.870          |
| 123   | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 1.774.700.370            | 5.563.616.715            |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>104.554.786.711</b>   | <b>110.489.685.714</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 67.516.007.093           | 77.104.649.805           |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 4.752.598.804            | 6.594.086.128            |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7           | 148.288.000              | 565.000.000              |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 32.960.436.189           | 26.306.206.781           |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (822.543.375)            | (80.257.000)             |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>10</b>   | <b>15.783.847.756</b>    | <b>15.021.380.368</b>    |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 15.783.847.756           | 15.021.380.368           |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>5.937.411.749</b>     | <b>2.339.426.805</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 663.960.193              | 1.757.540.804            |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 571.154.921              | 6.390.195                |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 18          | 4.702.296.635            | 575.495.806              |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.119.412.225.756</b> | <b>975.426.380.280</b>   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>8.450.000.000</b>     | <b>8.956.822.218</b>     |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 8           | 8.450.000.000            | 8.956.822.218            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>91.407.382.665</b>    | <b>121.619.101.817</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 12          | 87.829.882.665           | 118.041.601.817          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 217.157.673.529          | 225.350.837.190          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (129.327.790.864)        | (107.309.235.373)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 13          | 3.577.500.000            | 3.577.500.000            |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 3.673.926.992            | 3.673.926.992            |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (96.426.992)             | (96.426.992)             |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>11</b>   | <b>97.600.714.289</b>    | <b>67.046.916.250</b>    |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 97.600.714.289           | 67.046.916.250           |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>4</b>    | <b>819.931.397.413</b>   | <b>659.533.977.398</b>   |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 811.681.397.413          | 641.190.977.398          |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 8.250.000.000            | 18.250.000.000           |
| 255   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | -                        | 93.000.000               |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>102.022.731.389</b>   | <b>118.269.562.597</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 14          | 6.139.281.445            | 9.720.629.877            |
| 269   | 2. Lợi thế thương mại                        |             | 95.883.449.944           | 108.548.932.720          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.388.738.863.414</b> | <b>1.378.344.346.602</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**

Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND        | 01/01/2020<br>VND        |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>384.747.576.409</b>   | <b>458.446.337.455</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>134.640.280.023</b>   | <b>189.492.668.826</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 16          | 67.679.443.820           | 77.249.690.520           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 17          | 907.524.678              | 2.858.575.653            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 18          | 6.842.146.335            | 31.462.770.959           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                     |             | 8.125.566.742            | 12.753.544.626           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 19          | 6.233.153.172            | 6.417.255.691            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           |             | 30.681.910               | 47.198.176               |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 20          | 12.931.424.787           | 14.865.662.752           |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 21          | 25.000.097.736           | 36.947.729.606           |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |             | 6.890.240.843            | 6.890.240.843            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>250.107.296.386</b>   | <b>268.953.668.629</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                       | 20          | 2.970.000.000            | 2.692.000.000            |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 21          | 247.137.296.386          | 266.261.668.629          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>1.003.991.287.005</b> | <b>919.898.009.147</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>22</b>   | <b>1.003.991.287.005</b> | <b>919.898.009.147</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 396.000.007.122          | 396.000.007.122          |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 396.000.007.122          | 396.000.007.122          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 82.767.656.000           | 82.767.656.000           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 18.504.000.000           | 18.504.000.000           |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 472.476.901.396          | 393.929.149.116          |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước |             | 392.966.246.137          | 252.233.837.262          |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                    |             | 79.510.655.259           | 141.695.311.854          |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             |             | 34.242.722.487           | 28.697.196.909           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>1.388.738.863.414</b> | <b>1.378.344.346.602</b> |



Nguyễn Thị Nguyệt  
Người lập



Phạm Thị Xuân Nhàn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Giang  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Năm 2020        | Năm 2019        |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                                        |             | VND             | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 23          | 394.506.643.983 | 571.411.024.850 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 24          | 1.320.562.727   | 758.760.037     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 393.186.081.256 | 570.652.264.813 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 25          | 272.525.039.686 | 351.450.519.707 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 120.661.041.570 | 219.201.745.106 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 26          | 72.851.337.350  | 8.776.670.257   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 27          | 41.742.531.295  | 36.534.910.221  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 30.775.502.770  | 31.669.542.334  |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 26.761.605.375  | 85.879.841.769  |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 28          | 7.188.557.501   | 13.271.793.488  |
| 26    | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 29          | 71.106.222.467  | 71.042.976.603  |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 100.236.673.032 | 193.008.576.820 |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 30          | 465.623.908     | 400.395.618     |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 31          | 7.478.697.272   | 5.326.200.991   |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | (7.013.073.364) | (4.925.805.373) |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 93.223.599.668  | 188.082.771.447 |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 32          | 4.311.002.920   | 27.805.921.776  |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        |             | -               | -               |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 88.912.596.748  | 160.276.849.671 |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 79.510.655.259  | 142.421.264.422 |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát     |             | 9.401.941.489   | 17.855.585.249  |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 33          | 2.008           | 3.596           |


Nguyễn Thị Nguyệt  
Người lập

Phạm Thị Xuân Nhàn  
Kế toán trưởng
  
Nguyễn Thị Kim Giang  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                     | Thuyết minh | Năm 2020          | Năm 2019          |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                                                              |             | VND               | VND               |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                            |             |                   |                   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                      |             | 93.223.599.668    | 188.082.771.447   |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                  |             |                   |                   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                            |             | 42.908.708.022    | 65.440.430.377    |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                         |             | 742.286.375       | (8.296.839.000)   |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ   |             | 83.347.147        | -                 |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                |             | (81.733.284.637)  | (95.010.100.874)  |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                            |             | 30.775.502.770    | 31.669.542.334    |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                  |             | -                 | (725.952.568)     |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                             |             | 86.000.159.345    | 181.159.851.716   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                              |             | 6.362.238.640     | 26.857.956.859    |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                    |             | (762.467.388)     | (810.526.828)     |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải) |             | (20.169.413.932)  | 30.642.174.887    |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                               |             | 4.674.929.043     | (2.892.047.481)   |
| 13    | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                          |             | (44.437.319.578)  | (110.187.754.640) |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                        |             | (30.675.788.229)  | (31.824.756.359)  |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                          |             | (31.251.652.662)  | (28.599.203.638)  |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                |             | (30.259.314.761)  | 64.345.694.516    |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                               |             |                   |                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                 |             | (32.082.263.253)  | (22.326.877.405)  |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác              |             | 572.531.293       | 1.428.225.073     |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                      |             | (253.697.607.347) | (3.224.196.715)   |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              |             | 257.629.416.062   | 141.196.909.960   |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   |             | (14.799.000.000)  | (108.895.990.000) |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                               |             | 64.539.420.000    | -                 |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       |             | 70.973.816.533    | 18.092.205.532    |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                    |             | 93.136.313.288    | 26.270.276.445    |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                           |             |                   |                   |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                        |             | 96.535.867.729    | 92.223.252.097    |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                       |             | (127.607.871.842) | (89.573.026.876)  |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                   |             | (10.244.475.000)  | (66.012.682.308)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                 |             | (41.316.479.113)  | (63.362.457.087)  |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                          | Thuyết minh | Năm 2020              | Năm 2019              |
|-------|-----------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                   |             | VND                   | VND                   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm   |             | 21.560.519.414        | 27.253.513.874        |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm  |             | 73.874.420.850        | 46.620.906.976        |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3           | <u>95.434.940.264</u> | <u>73.874.420.850</u> |



  
Nguyễn Thị Nguyệt  
Người lập

  
Phạm Thị Xuân Nhàn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Kim Giang  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng tiền thân là Công ty Du lịch Lâm Đồng được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1703/QĐ-UBND ngày 29/08/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800271921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 19 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 396.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 396.000.007.122 đồng; tương đương 39.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 226 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 254 người).

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; chi tiết: Hoạt động dịch vụ các khu danh lam, thắng cảnh, khu vui chơi, giải trí;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch; chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, tàu lửa, ô tô.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do ảnh hưởng của dịch bệnh trong năm 2020, nên hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng và có biến động giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Trong đó doanh thu của Công ty giảm 30,96%, lợi nhuận sau thuế giảm 44% so với năm trước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**

Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Cấu trúc Tập đoàn**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

| Tên công ty                                                    | Địa chỉ               | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính              |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Du lịch Đồi Robin Đà Lạt                     | Lâm Đồng              | 99,00%        | 99,00%                 | Dịch vụ du lịch                         |
| - Công ty TNHH Dalat Safari                                    | Lâm Đồng              | 100,00%       | 100,00%                | Dịch vụ du lịch                         |
| - Công ty Cổ phần Khách sạn Nice Dream                         | Lâm Đồng              | 99,50%        | 99,50%                 | Dịch vụ du lịch                         |
| - Công ty Cổ phần Sao Đà Lạt                                   | Lâm Đồng              | 49,41%        | 54,90%                 | Dịch vụ du lịch                         |
| - Công ty Cổ phần Trang thiết bị kỹ thuật Y tế Tp. Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | 96,94%        | 96,94%                 | Kinh doanh trang thiết bị kỹ thuật y tế |
| - Công ty Cổ phần Vận chuyển Chuyên Gia                        | Hồ Chí Minh           | 99,50%        | 99,50%                 | Dịch vụ vận chuyển                      |
| - Công ty TNHH MTV Giáo dục Phúc Yên                           | Phúc Yên              | 100,00%       | 100,00%                | Giáo dục                                |

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                             |                      |
|---------------------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                    | 05 - 30 năm          |
| - Máy móc, thiết bị                         | 05 - 10 năm          |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn           | 06 - 10 năm          |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                 | 03 - 05 năm          |
| - Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn | Không trích khấu hao |

**2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.19 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**

Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Chính sách ưu đãi thuế**

Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính Phủ, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

**c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 933.094.493           | 1.923.187.292         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 67.601.845.771        | 26.751.233.558        |
| Các khoản tương đương tiền      | 26.900.000.000        | 45.200.000.000        |
|                                 | <b>95.434.940.264</b> | <b>73.874.420.850</b> |

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với giá trị là 26,9 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9% đến 3,5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**

Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                      | 31/12/2020           |          | 01/01/2020           |          |
|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                      | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                      | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Đầu tư ngắn hạn      | 1.774.700.370        | -        | 5.563.616.715        | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 1.774.700.370        | -        | 5.563.616.715        | -        |
| Đầu tư dài hạn       | -                    | -        | 93.000.000           | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | -                    | -        | 93.000.000           | -        |
|                      | <b>1.774.700.370</b> | <b>-</b> | <b>5.656.616.715</b> | <b>-</b> |

Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có giá trị 1.774.700.370 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,5%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

|                                                            | 31/12/2020            |                       |          | 01/01/2020             |                      |          |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------------------|----------|
|                                                            | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng | Giá gốc                | Giá trị hợp lý       | Dự phòng |
|                                                            | VND                   | VND                   | VND      | VND                    | VND                  | VND      |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                                    | 45.840.950.808        | 55.112.440.300        | -        | 195.629.435.870        | 1.875.208.150        | -        |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú    | -                     | -                     | -        | 194.225.804.640        | -                    | -        |
| Cổ phiếu GEX (96.909 cổ phiếu)                             | 1.403.616.708         | 2.180.452.500         | -        | 1.403.616.708          | 1.875.189.150        | -        |
| Cổ phiếu GTN                                               | 14.522                | 27.300                | -        | 14.522                 | 19.000               | -        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (mã HJS - 28.800 cổ phần) | 887.539.315           | 1.094.400.000         | -        | -                      | -                    | -        |
| Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (mã REE - 1.058.990 cổ phần)  | 43.549.780.263        | 51.837.560.500        | -        | -                      | -                    | -        |
|                                                            | <b>45.840.950.808</b> | <b>55.112.440.300</b> | <b>-</b> | <b>195.629.435.870</b> | <b>1.875.208.150</b> | <b>-</b> |

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**

Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

|                                                  | 31/12/2020 |               |                        |                                                | 01/01/2020 |               |                        |                                                |
|--------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------------------------------|
|                                                  | Địa chỉ    | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | Địa chỉ    | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu |
|                                                  |            |               |                        | VND                                            |            |               |                        | VND                                            |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>               |            |               |                        | <b>811.681.397.413</b>                         |            |               |                        | <b>641.190.977.398</b>                         |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú               | Hà Nội     | 24,96%        | 24,96%                 | 628.155.945.880                                | Hà Nội     | 24,96%        | 24,96%                 | 546.694.987.398                                |
| - Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang   |            |               |                        |                                                | Nha Trang  | 48,89%        | 48,89%                 | 75.295.990.000                                 |
| - Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú | Hà Nội     | 22,49%        | 22,49%                 | 142.378.390.976                                |            |               |                        |                                                |
| - Công ty Cổ phần Sao Đà Lạt - Cát Bà            | Hải Phòng  | 98,88%        | 48,67%                 | 41.147.060.557                                 | Hải Phòng  | 17,57%        | 32,00%                 | 19.200.000.000                                 |
|                                                  |            |               |                        | <b>811.681.397.413</b>                         |            |               |                        | <b>641.190.977.398</b>                         |

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                         | 31/12/2020           |                |          | 01/01/2020            |                |          |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------|----------|-----------------------|----------------|----------|
|                                         | Giá gốc              | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|                                         | VND                  | VND            | VND      | VND                   | VND            | VND      |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>           |                      |                |          |                       |                |          |
| - Công ty Cổ phần Sao Đà Lạt Cát Bà     | -                    | -              | -        | 10.000.000.000        | -              | -        |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt | 8.250.000.000        | -              | -        | 8.250.000.000         | -              | -        |
|                                         | <b>8.250.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>-</b> | <b>18.250.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>-</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên Công ty                        | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                 |
|------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|--------------------------------------------|
| - Công ty CP Dịch vụ Đô thị Đà Lạt | Cát Bà                     | 14,69%        | 14,69%           | Vệ sinh môi trường, thiết kế hạ tầng cơ sở |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                      | 31/12/2020            |                      | 01/01/2020            |                     |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
|                                                                      | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u>      | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u>     |
|                                                                      | VND                   | VND                  | VND                   | VND                 |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                       |                      |                       |                     |
| - Bệnh viện Chợ Rẫy                                                  | 1.802.511.181         | -                    | 5.039.579.201         | -                   |
| - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Long                                   | -                     | -                    | 13.627.600.000        | -                   |
| - Công ty TNHH MTV Tiêu điểm Châu Á                                  | 407.135.000           | -                    | -                     | -                   |
| - Bệnh Viện Đa Khoa Kiên Giang                                       | 4.434.000.000         | -                    | 1.452.719.976         | -                   |
| - Bệnh Viện Quận Thủ Đức                                             | 6.437.557.000         | -                    | 1.328.207.000         | -                   |
| - Bệnh viện K                                                        | 5.898.870.000         | -                    | -                     | -                   |
| - Phải thu khách hàng khác                                           | 48.535.933.912        | (174.898.000)        | 55.656.543.628        | (80.257.000)        |
|                                                                      | <b>67.516.007.093</b> | <b>(174.898.000)</b> | <b>77.104.649.805</b> | <b>(80.257.000)</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                 | 31/12/2020           |                 | 01/01/2020           |                 |
|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                                 | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> |
|                                                 | VND                  | VND             | VND                  | VND             |
| - Công ty CP Công nghệ Liên minh Sài Gòn Xanh   | -                    | -               | 2.627.120.000        | -               |
| - Ningbo Greetmed Merdical Instruments Co., Ltd | 242.245.283          | -               | 838.279.152          | -               |
| - Trung tâm quản lý nhà TP Đà Lạt               | 378.000.000          | -               | -                    | -               |
| - Công ty TNHH dịch vụ kế toán Đồng Hưng        | 1.200.000.000        | -               | 500.000.000          | -               |
| - Kỹ Duy Thông                                  | 558.700.000          | -               | 547.500.000          | -               |
| - Công ty TNHH Mỹ thuật Cát Bà                  | 2.000.000.000        | -               | -                    | -               |
| - Đối tượng khác                                | 373.653.521          | -               | 2.081.186.976        | -               |
|                                                 | <b>4.752.598.804</b> | <b>-</b>        | <b>6.594.086.128</b> | <b>-</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                          | 31/12/2020         |          | 01/01/2020         |          |
|------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                          | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                          | VND                | VND      | VND                | VND      |
| - Bà Nguyễn Thị<br>Tuyết Nga             | -                  | -        | 565.000.000        | -        |
| - Công ty CP<br>Sao Đà Lạt Cát<br>Bà (1) | 148.288.000        | -        | -                  | -        |
|                                          | <b>148.288.000</b> | <b>-</b> | <b>565.000.000</b> | <b>-</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay tiền số 2020/DLT-SCB ngày 07/12/2020 và các Phụ lục kèm theo với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 148.288.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: 0,52%/ tháng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 148.288.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

|                                                            | 31/12/2020            |                      | 01/01/2020            |          |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
|                                                            | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                            | VND                   | VND                  | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                         |                       |                      |                       |          |
| - Phải thu về lãi<br>tiền gửi, tiền cho<br>vay             | 2.187.563.124         | (82.645.375)         | 310.042.307           | -        |
| - Phải thu về bảo<br>hiểm y tế                             | 176.400               | -                    | 1.875.660             | -        |
| - Tạm ứng                                                  | 2.181.925.218         | -                    | 15.838.866.706        | -        |
| - Ký quỹ                                                   | 763.507.048           | -                    | 518.628.630           | -        |
| - Công ty CP<br>Sao Đà Lạt Cát<br>Bà                       | -                     | -                    | 9.472.320.000         | -        |
| - Bà Nguyễn Thị<br>Tuyết Nga                               | 565.000.000           | (565.000.000)        | -                     | -        |
| - Công ty CP<br>Công nghệ Liên<br>minh Sài Gòn<br>Xanh (1) | 9.112.500.000         | -                    | -                     | -        |
| - Nguyễn Thị<br>Bích Huệ (2)                               | 14.339.500.000        | -                    | -                     | -        |
| - Nguyễn Võ Lê<br>Huy (1)                                  | 1.131.975.000         | -                    | -                     | -        |
| - Phải thu khác                                            | 2.678.289.399         | -                    | 164.473.478           | -        |
|                                                            | <b>32.960.436.189</b> | <b>(647.645.375)</b> | <b>26.306.206.781</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

|                                                 | 31/12/2020           |                 | 01/01/2020           |                 |
|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                                 | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> |
|                                                 | VND                  | VND             | VND                  | VND             |
| <b>b) Dài hạn</b>                               |                      |                 |                      |                 |
| Ký cược, ký quỹ                                 | 8.450.000.000        | -               | 8.450.000.000        | -               |
| Phải thu về cổ<br>tức và lợi nhuận<br>được chia | -                    | -               | 506.822.218          | -               |
|                                                 | <u>8.450.000.000</u> | <u>-</u>        | <u>8.956.822.218</u> | <u>-</u>        |

(1) Các khoản tạm ứng tiền cổ tức

(2) Khoản tạm ứng cho bà Nguyễn Thị Bích Huệ dự án Vĩnh Tiến

**9 . NỢ XẤU**

|                                                                                                             | 31/12/2020         |                                   | 01/01/2020        |                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|-------------------|-----------------------------------|
|                                                                                                             | <u>Giá gốc</u>     | <u>Giá trị có thể<br/>thu hồi</u> | <u>Giá gốc</u>    | <u>Giá trị có thể<br/>thu hồi</u> |
|                                                                                                             | VND                | VND                               | VND               | VND                               |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                    |                                   |                   |                                   |
| - Công Ty TNHH Dịch vụ<br>và Du Lịch Alfa                                                                   | 80.257.000         | -                                 | 80.257.000        | -                                 |
| - Công ty Cổ phần Viễn<br>thông di động Toàn Cầu                                                            | 92.400.000         | 46.200.000                        | -                 | -                                 |
| - Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga                                                                                   | 681.107.500        | 33.462.125                        | -                 | -                                 |
| - Các khoản khác                                                                                            | 48.441.000         | -                                 | -                 | -                                 |
|                                                                                                             | <u>902.205.500</u> | <u>79.662.125</u>                 | <u>80.257.000</u> | <u>-</u>                          |

**10 . HÀNG TỒN KHO**

|                          | 31/12/2020            |                 | 01/01/2020            |                 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                          | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u> |
|                          | VND                   | VND             | VND                   | VND             |
| Nguyên liệu, vật<br>liệu | 1.776.043.818         | -               | 2.116.743.575         | -               |
| Công cụ, dụng cụ         | 5.433.758.711         | -               | 3.994.624.391         | -               |
| Thành phẩm               | 9.334.230             | -               | 6.391.536             | -               |
| Hàng hoá                 | 8.564.710.997         | -               | 8.903.620.866         | -               |
|                          | <u>15.783.847.756</u> | <u>-</u>        | <u>15.021.380.368</u> | <u>-</u>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|                                                     | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| <b>Dự án Khu du lịch LangBiang thuộc Công ty mẹ</b> | <b>195.002.443</b>    | <b>102.553.636</b>    |
| - Lập hồ sơ thăm dò nước dưới đất                   | 195.002.443           | 17.100.000            |
| - Nhà vệ sinh khu vực trăm năm LAB                  | -                     | 76.363.636            |
| - Khung hàng rào thép Langbiang                     | -                     | 9.090.000             |
| <b>Dự án Khu du lịch Datanla thuộc Công ty mẹ</b>   | <b>26.201.008.455</b> | <b>8.678.199.184</b>  |
| - Khu sinh thái Datanla                             | 4.020.023.842         | 4.020.023.842         |
| - Sửa chữa thay thế HRC                             | -                     | 309.424.500           |
| - Trình diễn ánh sáng máng trượt cũ                 | 1.546.125.000         | 773.062.500           |
| - Cải tạo khu máng trượt mới                        | -                     | 190.143.636           |
| - Nâng cấp máng trượt cũ                            | 20.380.488.976        | -                     |
| - Hệ thống soát vé                                  | 254.370.637           | -                     |
| - Dự án máng trượt 2                                | -                     | 3.385.544.706         |
| <b>Các dự án thuộc Công ty mẹ</b>                   | <b>30.595.727.133</b> | <b>25.277.438.836</b> |
| - Dự án Zipline                                     | 29.969.527.691        | 24.286.842.534        |
| - Dự án khác                                        | 626.199.442           | 990.596.302           |
| <b>Dự án thuộc Công ty Cổ phần Đồi Robin Đà Lạt</b> | <b>518.274.235</b>    | <b>1.141.042.805</b>  |
| <b>Dự án thuộc Công ty Cổ phần Sao Đà Lạt</b>       | <b>3.332.223.526</b>  | <b>3.692.480.727</b>  |
| <b>Dự án thuộc Công ty TNHH Dalat Safari</b>        | <b>34.122.174.491</b> | <b>28.155.201.062</b> |
| - Chi phí cải tạo, nâng cấp nhà (*)                 | 34.122.174.491        | 28.155.201.062        |
| <b>Dự án khác</b>                                   | <b>2.636.304.006</b>  | <b>-</b>              |
|                                                     | <b>97.600.714.289</b> | <b>67.046.916.250</b> |

(\*) Dự án đầu tư xây dựng công trình "Phòng khám Đa khoa Cống Quỳnh - Khởi xây dựng mới" tại địa chỉ 252 - 254 Cống Quỳnh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; khởi công ngày 20/06/2013 với tổng giá trị dự toán ban đầu là 18.426.606.295 VND. Trong năm 2020, Công ty có thực hiện điều chỉnh các dự toán chi tiết từng hạng mục phát sinh phù hợp với thực tế. Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ hoàn công dự án để đưa vào sử dụng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG

Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

## Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    | VND                                | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                        |                                    |                           |                        |
| Số dư đầu năm                       | 103.199.650.118        | 101.555.576.008        | 20.204.701.973                     | 390.909.091               | 225.350.837.190        |
| - Mua trong năm                     | 1.000.000.000          | 227.000.000            | 1.055.909.091                      | -                         | 2.282.909.091          |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.375.476.668          | 3.385.544.706          | -                                  | -                         | 5.761.021.374          |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (15.116.046.853)       | (91.060.909)           | (1.029.986.364)                    | -                         | (16.237.094.126)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>91.459.079.933</b>  | <b>105.077.059.805</b> | <b>20.230.624.700</b>              | <b>390.909.091</b>        | <b>217.157.673.529</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                        |                                    |                           |                        |
| Số dư đầu năm                       | 62.765.858.901         | 33.473.541.386         | 10.678.925.995                     | 390.909.091               | 107.309.235.373        |
| - Khấu hao trong năm                | 10.033.797.965         | 17.782.729.558         | 2.330.270.731                      | -                         | 30.146.798.254         |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (7.687.596.672)        | (15.176.818)           | (425.469.273)                      | -                         | (8.128.242.763)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>65.112.060.194</b>  | <b>51.241.094.126</b>  | <b>12.583.727.453</b>              | <b>390.909.091</b>        | <b>129.327.790.864</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                        |                                    |                           |                        |
| Tại ngày đầu năm                    | 40.433.791.217         | 68.082.034.622         | 9.525.775.978                      | -                         | 118.041.601.817        |
| Tại ngày cuối năm                   | <b>26.347.019.739</b>  | <b>53.835.965.679</b>  | <b>7.646.897.247</b>               | -                         | <b>87.829.882.665</b>  |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.831.848.619 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Chi phí đền bù<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                     |                       |                      |
| Số dư đầu năm                 | 3.577.500.000                       | 96.426.992            | 3.673.926.992        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.577.500.000</b>                | <b>96.426.992</b>     | <b>3.673.926.992</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                     |                       |                      |
| Số dư đầu năm                 | -                                   | 96.426.992            | 96.426.992           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>                            | <b>96.426.992</b>     | <b>96.426.992</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                     |                       |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 3.577.500.000                       | -                     | 3.577.500.000        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>3.577.500.000</b>                | <b>-</b>              | <b>3.577.500.000</b> |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại huyện Châu Thành tỉnh Đồng Tháp với diện tích 2139 m2.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                  | 31/12/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>               |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng        | 357.928.207          | 1.463.765.542        |
| Chi phí sửa chữa                 | 152.441.134          | 280.046.109          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác  | 153.590.853          | 13.729.153           |
|                                  | <b>663.960.193</b>   | <b>1.757.540.804</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng        | 1.556.808.617        | 2.609.784.944        |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 3.684.435.615        | 6.238.976.510        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác   | 898.037.213          | 871.868.423          |
|                                  | <b>6.139.281.445</b> | <b>9.720.629.877</b> |

**15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                                                  | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                |                        |                        |
| - Số dư đầu năm                                  | 143.714.415.496        | 143.714.415.496        |
| - Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong năm | 25.000.000.000         | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>168.714.415.496</b> | <b>143.714.415.496</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                    |                        |                        |
| - Số dư đầu năm                                  | 35.165.482.776         | -                      |
| - Số phân bổ, tổn thất trong năm                 | 37.665.482.776         | 35.165.482.776         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>72.830.965.552</b>  | <b>35.165.482.776</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                           |                        |                        |
| - Số dư đầu năm                                  | 108.548.932.720        | 143.714.415.496        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>95.883.449.944</b>  | <b>108.548.932.720</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                   | 31/12/2020            |                          | 01/01/2020            |                          |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                                                   | Giá trị               | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả<br>nợ |
|                                                                   | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                          |                       |                          |
| - Kevin/e Bunka                                                   | 3.360.540.000         | 3.360.540.000            | 2.664.090.000         | 2.664.090.000            |
| - HTX Dịch vụ Vận tải Lạc Dương                                   | 891.800.000           | 891.800.000              | 1.401.600.000         | 1.401.600.000            |
| - Công ty CP Trang thiết bị Y tế Trọng Minh                       | 43.034.451.752        | 43.034.451.752           | 24.388.145.100        | 24.388.145.100           |
| - Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật Đồng Dương                           | -                     | -                        | 13.491.544.000        | 13.491.544.000           |
| - Công ty CP Xây dựng TM và DV Tân Trường Thịnh                   | 2.633.222.431         | 2.633.222.431            | 41.500.000            | 41.500.000               |
| - Công ty CP Đầu tư Nam Việt Thái Sơn                             | 2.151.589.934         | 2.151.589.934            | 1.692.537.773         | 1.692.537.773            |
| - Phải trả các đối tượng khác                                     | 15.607.839.703        | 15.607.839.703           | 33.570.273.647        | 33.570.273.647           |
|                                                                   | <b>67.679.443.820</b> | <b>67.679.443.820</b>    | <b>77.249.690.520</b> | <b>77.249.690.520</b>    |

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                     | 31/12/2020         | 01/01/2020           |
|-----------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                     | VND                | VND                  |
| Trung tâm Y tế Thị xã Dĩ An                         | -                  | 947.233.000          |
| Korean Travel                                       | -                  | 272.622.339          |
| Công ty TNHH Du lịch và tổ chức sự kiện Dương Phong | 132.000.000        | -                    |
| Người mua trả tiền trước khác                       | 775.524.678        | 1.638.720.314        |
|                                                     | <b>907.524.678</b> | <b>2.858.575.653</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**

Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|----------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | VND                 | VND                   | VND                   | VND                      | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 91.264.973          | 3.851.053.929         | 18.326.766.477        | 20.116.052.004           | 375.107.564          | 2.345.610.993        |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                   | -                     | 2.105.543.518         | 2.109.985.571            | 4.442.053            | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 429.186.486         | 24.603.541.569        | 4.311.002.919         | 31.251.652.662           | 4.322.747.018        | 1.556.452.358        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | 3.008.175.461         | 627.916.473           | 710.691.982              | -                    | 2.925.399.952        |
| Thuế Tài nguyên                        | -                   | -                     | 20.990.000            | 20.990.000               | -                    | -                    |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                   | -                     | 3.668.451.761         | 3.653.768.729            | -                    | 14.683.032           |
| Các loại thuế khác                     | 55.044.347          | -                     | 106.494.833           | 51.450.486               | -                    | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                     | 267.034               | 267.034                  | -                    | -                    |
|                                        | <b>575.495.806</b>  | <b>31.462.770.959</b> | <b>29.167.433.015</b> | <b>57.914.858.468</b>    | <b>4.702.296.635</b> | <b>6.842.146.335</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                  | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| - Chi phí lãi vay                | 3.815.838.450        | 3.716.123.909        |
| - Trích trước chi phí cho lái xe | -                    | 427.016.657          |
| - Chi phí hoa hồng               | 2.397.314.722        | 2.220.102.377        |
| - Chi phí phải trả khác          | 20.000.000           | 54.012.748           |
|                                  | <b>6.233.153.172</b> | <b>6.417.255.691</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                          | 31/12/2020                   | 01/01/2020                   |
|----------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                          | VND                          | VND                          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                       |                              |                              |
| - Kinh phí công đoàn                                     | 43.686.900                   | -                            |
| - Bảo hiểm xã hội                                        | -                            | 21.967.414                   |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                   | -                            | 122.874                      |
| - Phải trả về cổ phần hoá                                | 210.005.705                  | 210.005.705                  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 3.690.127.421                | 3.797.808.621                |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                             | 94.023.172                   | 94.251.050                   |
| - Phải trả lợi nhuận cổ đông góp vốn hệ thống máng trượt | -                            | 1.368.191.291                |
| - Khoản đánh giá lại tài sản góp vốn của cán bộ CNV (*)  | 1.636.313.078                | 3.939.784.562                |
| - Vốn khấu hao của tài sản góp vốn cấp trượt             | 1.103.000.000                | 1.103.000.000                |
| - Quỹ Bảo Vệ Và Phát Triển Rừng Tỉnh Lâm Đồng            | 1.375.935.440                | -                            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                      | 4.778.333.071                | 4.330.531.235                |
|                                                          | <b><u>12.931.424.787</u></b> | <b><u>14.865.662.752</u></b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                        |                              |                              |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 826.000.000                  | 2.692.000.000                |
| - Huỳnh Thị Hạnh                                         | 2.000.000.000                | -                            |
| - Nguyễn Võ Lê Huy                                       | 144.000.000                  | -                            |
|                                                          | <b><u>2.970.000.000</u></b>  | <b><u>2.692.000.000</u></b>  |

(\*) Phần chênh lệch tài sản đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của hệ thống máng trượt tương ứng với phần vốn góp của Cán bộ công nhân viên, theo hợp đồng hợp tác đầu tư theo hình thức tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty và Cán bộ công nhân viên từ trước thời điểm cổ phần hóa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**

Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**21 . VAY**

|                                                                     | 01/01/2020             |                        | Trong năm             |                        | 31/12/2020             |                        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                     | VND                    | VND                    | VND                   | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                              |                        |                        |                       |                        |                        |                        |
| Vay ngắn                                                            | 19.159.734.455         | 19.159.734.455         | 94.443.927.936        | 105.938.931.388        | 7.664.731.003          | 7.664.731.003          |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam                | 19.019.734.455         | 19.019.734.455         | 62.580.857.372        | 74.075.860.824         | 7.524.731.003          | 7.524.731.003          |
| - Công đoàn Công ty CP Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP. Hồ Chí Minh | 140.000.000            | 140.000.000            | -                     | -                      | 140.000.000            | 140.000.000            |
| - Công ty CP Chứng khoán KIS Việt Nam                               | -                      | -                      | 31.863.070.564        | 31.863.070.564         | -                      | -                      |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                              | 17.787.995.151         | 17.787.995.151         | -                     | 452.628.418            | 17.335.366.733         | 17.335.366.733         |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam        | 5.932.155.151          | 5.932.155.151          | -                     | 196.788.418            | 5.735.366.733          | 5.735.366.733          |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam                | 11.725.840.000         | 11.725.840.000         | -                     | 125.840.000            | 11.600.000.000         | 11.600.000.000         |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu                               | 130.000.000            | 130.000.000            | -                     | 130.000.000            | -                      | -                      |
|                                                                     | <u>36.947.729.606</u>  | <u>36.947.729.606</u>  | <u>94.443.927.936</u> | <u>106.391.559.806</u> | <u>25.000.097.736</u>  | <u>25.000.097.736</u>  |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                               |                        |                        |                       |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam        | 26.686.522.422         | 26.686.522.422         | 1.845.939.793         | 15.596.939.096         | 12.935.523.119         | 12.935.523.119         |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam                | 52.627.667.358         | 52.627.667.358         | -                     | 5.844.527.358          | 46.783.140.000         | 46.783.140.000         |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu                               | 227.474.000            | 227.474.000            | -                     | 227.474.000            | -                      | -                      |
| - Trái phiếu thường                                                 | 204.508.000.000        | 204.508.000.000        | 246.000.000           | -                      | 204.754.000.000        | 204.754.000.000        |
|                                                                     | <u>284.049.663.780</u> | <u>284.049.663.780</u> | <u>2.091.939.793</u>  | <u>21.668.940.454</u>  | <u>264.472.663.119</u> | <u>264.472.663.119</u> |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                            | (17.787.995.151)       | (17.787.995.151)       |                       |                        | (17.335.366.733)       | (17.335.366.733)       |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                   | <u>266.261.668.629</u> | <u>266.261.668.629</u> |                       |                        | <u>247.137.296.386</u> | <u>247.137.296.386</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**

Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

| Số hợp đồng                                                      | Ngày HĐ    | Hạn mức        | Số dư 31/12/2020     | Mục đích vay     | Kỳ hạn   | Lãi suất | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                    |
|------------------------------------------------------------------|------------|----------------|----------------------|------------------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>        |            |                | <b>7.524.731.003</b> |                  |          |          |                                                                                                                                                      |
| 0027A/TDN/19LD-01                                                | 10/10/2020 | 40.000.000.000 | 7.524.731.003        | Vay vốn lưu động | 12 tháng | 7%/năm   | Thế chấp 4,7 triệu Cổ phiếu GEX (Tổ chức phát hành: Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam) thuộc sở hữu của bà Trần Thanh Hương - Ủy viên HĐQT |
| <b>Công đoàn Công ty CP Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Tp. HCM</b> |            |                | <b>140.000.000</b>   |                  |          |          |                                                                                                                                                      |
| 0027A/TDN/19LD                                                   | 02/01/19   | 140.000.000    | 140.000.000          | Vay vốn lưu động | 12 tháng | 8%/năm   | Tín chấp                                                                                                                                             |

**d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

| Số hợp đồng                                         | Ngày HĐ    | Hạn mức        | Số dư 31/12/2020      | Mục đích vay                                     | Kỳ hạn   | Lãi suất  | Hình thức đảm bảo                                                                                           |
|-----------------------------------------------------|------------|----------------|-----------------------|--------------------------------------------------|----------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b> |            |                | <b>12.935.523.119</b> |                                                  |          |           |                                                                                                             |
| 02/2017/590355/HĐTD                                 | 14/03/2017 | 1.278.000.000  | 238.500.000           | Đầu tư 01 xe ô tô Transit Dcar President         | 60 tháng | 8,5%/năm  | 01 xe Ford Transit mới 100% mang biển kiểm soát mang số 49B-012.84                                          |
| 08/2017/590355/HĐTD                                 | 31/05/2017 | 10.500.000.000 | 10.131.083.326        | Thực hiện dự án đầu tư Hệ thống Đu dây cáp trượt | 60 tháng | 9,9%/năm  | Tài sản hình thành sau đầu tư của dự án "Hệ thống ziplines (đu dây trượt cáp)" tại Khu du lịch thác Datanla |
| 01/2019/590355/HĐTD                                 | 25/11/2019 | 1.063.000.000  | 829.000.000           | Đầu tư 01 xe ô tô con Vinfast Lux SA2.0          | 60 tháng | 9,5%/năm  | 01 xe ô tô con Vinfast Lux SA2.0 mới 100% mang biển kiểm soát số 49A-299.97                                 |
| 01/2017/3339310/HĐTD                                | 21/08/2017 | 708.000.000    | 236.000.000           | Đầu tư 01 xe ô tô Toyota Fortuner mới 100%       | 60 tháng | 9,5%/năm  | 01 xe Toyota Fortuner mới 100% hình thành từ vốn vay                                                        |
| 01/2018/3339310/HĐTD                                | 28/09/2017 | 612.000.000    | 336.600.000           | Đầu tư 01 xe ô tô 16 chỗ Ford Transit mới 100%   | 60 tháng | 8,5%/năm  | 01 xe Ford Transit mới 100% có biển kiểm soát mang số 51B-271.22                                            |
| 02/2018/3339310/HĐTD                                | 08/10/2018 | 820.000.000    | 470.000.000           | Đầu tư 01 xe ô tô Toyota Fortuner mới 100%       | 60 tháng | 8,5%/năm  | 01 xe Toyota Fortuner mới 100% hình thành từ vốn vay                                                        |
| 01/2019/3339310/HĐTD                                | 11/02/2019 | 534.000.000    | 329.413.968           | Đầu tư 01 xe ô tô 16 chỗ Ford Transit mới 100%   | 60 tháng | 10,5%/năm | 01 xe Ford Transit mới 100% hình thành từ vốn vay                                                           |
| 02/2019/3339310/HĐTD                                | 18/02/2019 | 576.000.000    | 364.925.825           | Đầu tư 01 xe ô tô Kia Sorento mới 100%           | 60 tháng | 10,5%/năm | 01 xe Kia Sorento mới 100% hình thành từ vốn vay                                                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**

Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| Số hợp đồng                                        | Ngày HĐ    | Hạn mức        | Số dư 31/12/2020 | Mục đích vay                                                                                 | Kỳ hạn   | Lãi suất                       | Hình thức đảm bảo                                             |
|----------------------------------------------------|------------|----------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam |            |                | 46.783.140.000   |                                                                                              |          |                                |                                                               |
| 0043/TDN/16CD                                      | 10/10/2016 | 58.000.000.000 | 46.500.000.000   | Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án. | 60 tháng | 8%/năm                         | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay                        |
| 0002/TDN/18CD                                      | 12/01/2018 | 229.200.000    | 142.025.886      | Mua xe tải Forland                                                                           | 60 tháng | Lãi suất theo từng lần nhận nợ | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay                        |
| 0010A/TDN/18CD                                     | 02/02/2018 | 400.000.000    | 141.114.114      | Mua xe ô tô Pickup                                                                           | 60 tháng | 7%/năm                         | Thế chấp bằng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 03 đến 06 tháng |

**e) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:**

|                                | 31/12/20               |          |          | 01/01/20               |          |          |
|--------------------------------|------------------------|----------|----------|------------------------|----------|----------|
|                                | Giá trị                | Lãi suất | Kỳ hạn   | Giá trị                | Lãi suất | Kỳ hạn   |
|                                | VND                    | %        |          | VND                    | %        |          |
| <b>Trái phiếu phát hành</b>    |                        |          |          |                        |          |          |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | 204.754.000.000        | 10,50%   | 48 tháng | 204.508.000.000        | 10,50%   | 48 tháng |
|                                | <b>204.754.000.000</b> |          |          | <b>204.508.000.000</b> |          |          |

Năm 2017, Công ty phát hành 250 trái phiếu mệnh giá 1.000.000.000 đồng/trái phiếu với mục đích tăng quy mô vốn hoạt động và thực hiện các chương trình và dự án đầu tư của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**

Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                         | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa phân<br>phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                     |
|---------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                         | VND                          | VND                     | VND                      | VND                         | VND                                | VND                      |
| Số dư đầu năm trước                                     | 396.000.007.122              | 82.767.656.000          | 18.504.000.000           | 253.658.827.892             | 22.682.374.939                     | 773.612.865.953          |
| Lãi trong năm trước                                     | -                            | -                       | -                        | 142.421.264.422             | 17.855.585.249                     | 160.276.849.671          |
| Phân phối lợi nhuận                                     | -                            | -                       | -                        | -                           | (11.998.404.000)                   | (11.998.404.000)         |
| Thay đổi do mua thêm cổ phần<br>MTS                     | -                            | -                       | -                        | (3.144.815.530)             | (1.255.184.470)                    | (4.400.000.000)          |
| Phân phối lợi nhuận BCC năm<br>2019                     | -                            | -                       | -                        | (725.952.568)               | -                                  | (725.952.568)            |
| Điều chỉnh hồi tố năm 2019 của<br>Công ty CP Sao Đà Lạt | -                            | -                       | -                        | 1.719.824.900               | 1.412.825.191                      | 3.132.650.091            |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                             | <b>396.000.007.122</b>       | <b>82.767.656.000</b>   | <b>18.504.000.000</b>    | <b>393.929.149.116</b>      | <b>28.697.196.909</b>              | <b>919.898.009.147</b>   |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                                | <b>396.000.007.122</b>       | <b>82.767.656.000</b>   | <b>18.504.000.000</b>    | <b>393.929.149.116</b>      | <b>28.697.196.909</b>              | <b>919.898.009.147</b>   |
| Lãi trong năm nay                                       | -                            | -                       | -                        | 79.510.655.259              | 9.401.941.489                      | 88.912.596.748           |
| Chi trả cổ tức tại các công ty con                      | -                            | -                       | -                        | -                           | (7.890.696.000)                    | (7.890.696.000)          |
| Công ty con tăng vốn                                    | -                            | -                       | -                        | -                           | 3.521.830.705                      | 3.521.830.705            |
| Thay đổi do mua thêm cổ phần<br>MTS (1)                 | -                            | -                       | -                        | (962.902.979)               | -                                  | (962.902.979)            |
| Tăng khác (2)                                           | -                            | -                       | -                        | -                           | 512.449.384                        | 512.449.384              |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                               | <b>396.000.007.122</b>       | <b>82.767.656.000</b>   | <b>18.504.000.000</b>    | <b>472.476.901.396</b>      | <b>34.242.722.487</b>              | <b>1.003.991.287.005</b> |

(1) Tại ngày 31/12/2019, Công ty mua thêm cổ phần của công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Tp. Hồ Chí Minh nâng tỷ lệ sở hữu từ 96,68% lên 96,94%.

(2) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại Công ty Cổ phần Trang thiết bị kỹ thuật Y tế Tp. Hồ Chí Minh do được hợp nhất trên báo cáo của Công ty TNHH Dalat Safari (Công ty TNHH Dalat Safari sử dụng báo cáo hợp nhất để hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty CP Du lịch Lâm Đồng)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                       | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Cuối năm</u>        | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Đầu năm</u>         |
|-------------------------------------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
|                                                       | (%)          | VND                    | (%)          | VND                    |
| Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch An Khang               | 52,91%       | 209.528.950.000        | 52,91%       | 209.528.950.000        |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC) | 11,71%       | 46.381.247.122         | 11,71%       | 46.381.247.122         |
| Các cổ đông khác                                      | 35,38%       | 140.089.810.000        | 35,38%       | 140.089.810.000        |
|                                                       | <u>100%</u>  | <u>396.000.007.122</u> | <u>100%</u>  | <u>396.000.007.122</u> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
|                           | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 396.000.007.122 | 396.000.007.122 |
| - Vốn góp đầu năm         | 396.000.007.122 | 396.000.007.122 |
| - Vốn góp cuối năm        | 396.000.007.122 | 396.000.007.122 |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 39.600.000        | 39.600.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 39.600.000        | 39.600.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 39.600.000        | 39.600.000        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 39.600.000        | 39.600.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 39.600.000        | 39.600.000        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000            | 10.000            |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | <u>31/12/2020</u>     | <u>01/01/2020</u>     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 18.504.000.000        | 18.504.000.000        |
|                       | <u>18.504.000.000</u> | <u>18.504.000.000</u> |

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | <u>Năm 2020</u>        | <u>Năm 2019</u>        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng         | 141.538.341.618        | 153.465.496.112        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 252.968.302.365        | 417.945.528.738        |
|                            | <u>394.506.643.983</u> | <u>571.411.024.850</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Năm 2020             | Năm 2019           |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
|                       | VND                  | VND                |
| Chiết khấu thương mại | 994.812.845          | 740.490.456        |
| Hàng bán bị trả lại   | 305.362.789          | 14.234.724         |
| Giảm giá hàng bán     | 20.387.093           | 4.034.857          |
|                       | <b>1.320.562.727</b> | <b>758.760.037</b> |

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Năm 2020               | Năm 2019               |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 128.232.738.655        | 140.734.576.919        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 144.292.301.031        | 210.715.942.788        |
|                                 | <b>272.525.039.686</b> | <b>351.450.519.707</b> |

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | Năm 2020              | Năm 2019             |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
|                             | VND                   | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay   | 4.698.587.350         | 2.592.167.257        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 68.152.750.000        | 6.184.503.000        |
|                             | <b>72.851.337.350</b> | <b>8.776.670.257</b> |

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                     | Năm 2020              | Năm 2019              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                                        | 30.775.502.770        | 31.669.542.334        |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính           | 10.756.570.000        | 9.756.914.628         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 127.111.378           | 20.321.221            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 83.347.147            | -                     |
| Hoàn nhập chứng khoán kinh doanh                    | -                     | (8.279.950.000)       |
| Khoản lỗ hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu HJS       | -                     | 2.628.775.372         |
| Chi phí tài chính khác                              | -                     | 739.306.666           |
|                                                     | <b>41.742.531.295</b> | <b>36.534.910.221</b> |

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2020             | Năm 2019              |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                  | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 496.952.309          | 138.036.855           |
| Chi phí nhân công                | 1.641.658.183        | 2.278.074.307         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.726.252           | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 76.991.450           | 10.000.000            |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.956.229.307        | 10.845.682.326        |
|                                  | <b>7.188.557.501</b> | <b>13.271.793.488</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Năm 2020              | Năm 2019              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 487.235.142           | 261.748.755           |
| Chi phí nhân công                   | 16.366.268.477        | 14.698.270.755        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 1.824.980.749         | 1.191.572.057         |
| Thuế, phí, lệ phí                   | 59.673.032            | 1.715.008.285         |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | 742.286.375           | (16.889.000)          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 6.978.252.031         | 11.461.821.522        |
| Chi phí khác bằng tiền              | 6.982.043.885         | 6.565.961.453         |
| Phân bổ lợi thế thương mại          | 37.665.482.776        | 35.165.482.776        |
|                                     | <b>71.106.222.467</b> | <b>71.042.976.603</b> |

**30 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Năm 2020           | Năm 2019           |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                  | VND                | VND                |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 96.742.295         | 353.588.848        |
| Công nợ phải trả tồn đọng từ lâu                 | 255.080.753        | -                  |
| Thu tiền bồi thường                              | 40.000.000         | -                  |
| Thu nhập khác                                    | 73.800.860         | 46.806.770         |
|                                                  | <b>465.623.908</b> | <b>400.395.618</b> |

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                                                             | Năm 2020             | Năm 2019             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                             | VND                  | VND                  |
| Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định                                         | 7.219.830.383        | -                    |
| Các khoản bị phạt                                                                           | 236.807.108          | 1.776.427.028        |
| Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý dự án Công viên bảo tồn động vật hoang dã Tây Nguyên | -                    | 3.536.233.764        |
| Chi phí khác                                                                                | 22.059.781           | 13.540.199           |
|                                                                                             | <b>7.478.697.272</b> | <b>5.326.200.991</b> |

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                  | Năm 2020               | Năm 2019              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                                  | VND                    | VND                   |
| <i>Thuế TNDN phát sinh tại các đơn vị thành viên</i>                                             |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng                                                                 | 324.239.013            | 16.477.770.536        |
| Công ty Cổ phần Du lịch Đồi Robin Đà Lạt                                                         | 66.187.423             | 1.174.043.345         |
| Công ty TNHH Dalat Safari                                                                        | 418.049.163            | 162.746.467           |
| Công ty Cổ phần Sao Đà Lạt                                                                       | 3.396.124.815          | 9.991.361.428         |
| Công ty Cổ phần Vận chuyển Chuyên Gia                                                            | 106.402.506            | -                     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                              | <b>4.311.002.920</b>   | <b>27.805.921.776</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                      | (3.132.650.091)       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                                      | 24.174.355.083         | 28.100.287.036        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                                      | (31.251.652.662)       | (28.599.203.638)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                               | <b>(2.766.294.660)</b> | <b>24.174.355.083</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                 | Năm 2020       | Năm 2019        |
|-------------------------------------------------|----------------|-----------------|
|                                                 | VND            | VND             |
| Lợi nhuận sau thuế                              | 79.510.655.259 | 142.421.264.422 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 79.510.655.259 | 142.421.264.422 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 39.600.000     | 39.600.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>2.008</b>   | <b>3.596</b>    |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                     | Năm 2020      | Năm 2019      |
|-----------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                     | VND           | VND           |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.345.818.834 | 1.628.006.729 |

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 căn cứ trên tờ khai thuế TNDN năm 2018 theo quyết định số 01/2021/QĐST-HC của tòa án tỉnh Lâm Đồng ngày 22/01/2021 và Quyết định số 2176/QĐ-CT, Quyết định số 2177/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng ngày 30/12/2020. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2019 được điều chỉnh cụ thể như sau:

|                                               | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước<br>VND | Số liệu điều chỉnh lại<br>VND | Chênh lệch<br>VND | Ghi chú |
|-----------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|---------|
| <b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>       |       |                                                          |                               |                   |         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 313   | 34.595.421.050                                           | 31.462.770.959                | (3.132.650.091)   | (*)     |
| LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a  | 250.514.012.362                                          | 252.233.837.262               | 1.719.824.900     | (*)     |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát               | 429   | 27.284.371.718                                           | 28.697.196.909                | 1.412.825.191     | (*)     |

(\*) Theo các quyết định của Tòa án tỉnh Lâm Đồng và Cục thuế tỉnh Lâm Đồng hủy bỏ các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng đối với Công ty CP Sao Đà Lạt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LÂM ĐỒNG**

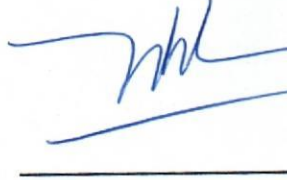
Số 01 Lê Đại Hành, Phường 1, Thành Phố Đà Lạt,  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



**Nguyễn Thị Nguyệt**  
Người lập



**Phạm Thị Xuân Nhàn**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Kim Giang**  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2021

